

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 205/2025/DS-PT
Ngày: 10 - 4 - 2025
V/v tranh chấp thừa kế tài sản và
hợp đồng tặng cho quyền sử dụng
đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Trang

Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 585/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp thừa kế tài sản và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 183/2024/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 5099/2024/QĐXXPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

Ông Nguyễn Văn Đ (Điều), sinh năm 1948;

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hồ Thị N, sinh năm 1949 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Bà Cao Thị Minh N1, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N1: Luật sư Nguyễn Hữu D
- Văn phòng luật sư Nguyễn Hữu D thuộc Đoàn luật sư tỉnh B.

2. Ông Hồ Hoàng V, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Cao Minh T, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Cao Minh T1, sinh năm 1976 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bà Cao Thị Minh N1, ông Hồ Hoàng V, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/5/2009, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 05/6/2020 của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ (Điều), bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Hồ Thị N trình bày:

Ông Nguyễn Văn Đ (Điều) là con duy nhất của cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Lương Thị H. Cụ T2 và cụ H tạo lập được phần đất có diện tích 6.284 m², thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 40, tọa lạc khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Năm 1977 cụ T2 chết không để lại di chúc, cụ H tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này. Năm 2008, cụ H tách cho ông Đ (Điều) diện tích 2.404 m². Phần còn lại 3.880 m², cụ H tiếp tục quản lý, canh tác. Cụ H chết năm 2008. Vào năm 2002, cụ H lập di chúc cho bà Cao Thị Minh N1 diện tích 2.900m², một căn nhà trên đất và các vật dụng trong nhà.

Nay ông Đ (Điều) khởi kiện yêu cầu hủy di chúc chứng thực ngày 24/01/2003 của cụ H đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 40, theo kết quả đo đạc có diện tích 3.643,7 m², tọa lạc khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông Đ (Điều) yêu cầu chia đôi diện tích đất và ông Đ (Điều) nhận ½ diện tích là

1.821,85 m², vị trí đất yêu cầu nhận có ngôi nhà 3 (nhà của cụ H ở trước đây) chạy dài hết đất.

Trên phần đất đang tranh chấp có nhà của vợ chồng bà N1, ông V xây dựng vào khoảng năm 2002 – 2003 do cụ H cho cất nhà lúc cụ H còn sống, nhà bà N1 xây dựng cho ông Cao Minh T ở trong quá trình Tòa giải quyết vụ án.

Ông Đ (Điều) không bồi thường cho bà N1, ông Vũ bắt C số tiền nào, lý do khi bà N1, ông V xây dựng nhà ở, công trình đất đang tranh chấp, phần bom cát trồng cây là do cụ H làm, bà N1 và ông V không có công sức.

Phần đất bà P cho rằng được cụ H cho thì ông Đ1 hoàn toàn không biết do không có giấy tờ. Ông có biết bà P bom cát, cất nhà nhưng không ngăn cản.

Ông không đồng ý phân chia khu thổ mộ do bà N1 tự ý làm trong khi cụ H đã được chôn ở nơi khác.

Phần đất cụ H chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn N2 là phần đất thừa khác. Cụ H không có chuyển nhượng cho ông R thừa đất nào, đất chỉ có giáp ranh với đất ông R.

Ông Đ (Điều) đồng ý với kết quả đo đạc, định giá tài sản, xem xét thẩm định và trích lục, không có ý kiến gì khác.

Theo đơn phản tố đề ngày 01/8/2010, bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Cao Thị Minh N1 trình bày:

Bà Cao Thị Minh N1 gọi cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Lương Thị H là ông, bà. Cụ T2 và cụ H đưa bà N1 về nuôi từ năm 1975. Năm 1977 cụ T2 chết không để lại di chúc. Bà N3 tiếp tục sống chung với cụ H, chăm lo cho cụ H lúc tuổi già và quản lý, sử dụng toàn bộ nhà, đất của cụ H. Cụ H chết năm 2008.

Năm 2002, cụ H lập di chúc có nội dung cụ T2 và cụ H không có người con nào, hai cụ có thừa hưởng phần đất có diện tích 2.900 m² của ông, bà để lại, nay cụ lập di chúc để lại cho bà N3 thừa hưởng toàn bộ tài sản và di sản nêu trên. Di chúc này có xác nhận của T3 ấp là ông Nguyễn Vũ H1 vào ngày 20/12/2002 và xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn vào ngày 24/01/2003. Khi cụ H lập di chúc thì đất này chưa đo đạc.

Năm 2004, hộ Lương Thị H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 940/QSĐĐ, diện tích 6.335,6 m², thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 40, tọa lạc khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ngày 09/9/2008, cụ H tách cho ông Đ (Điều) diện tích 2.404 m². Phần đất còn lại, bà N3 và ông Vũ cải T4, trồng cây và làm hàng rào đã rất nhiều năm.

Di chúc của cụ H để lại cho bà toàn bộ thửa đất số 23 và di chúc được chứng thực đúng quy định nên toàn bộ thửa đất số 23 này là của bà. Lúc còn sống cụ H có cho bà P một phần đất giáp ranh như bà P trình bày, đất là ½ nương ranh, bà P bơm cát xây dựng nhà ở cho đến nay. Phần đất cụ H chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn N2 là phần đất thửa khác. Cụ H không có chuyển nhượng cho ông R thửa đất nào, đất chỉ có giáp ranh với đất ông R.

Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Đ1, do phần đất này cụ H đã để lại di chúc cho bà.

Trên phần đất này vợ chồng bà có bơm cát, tôn tạo đất và trồng cây, số tiền và số lượng cát bơm bao nhiêu bà không nhớ rõ do đã lâu và bơm nhiều lần. Trường hợp Tòa phân chia thửa đất này cho ông Đ (Điều) thì bà yêu cầu ông Đ (Điều) phải bồi thường thiệt hại và công sức đóng góp (bơm cát, trồng cây,...) cho bà và những tài sản trên đất theo giá Hội đồng định giá. Đồng thời, phải để lại phần đất thửa 23c làm khu thổ mộ gia đình, phần đất thửa 23b-1 là nhà bà được cụ H cho khi còn sống, diện tích đất bà P được cụ H tặng cho, phần di chúc 2.900 m² bà được cụ H để lại, diện tích nếu còn lại là của ông Đ (Điều).

Bà đồng ý với yêu cầu độc lập của bà P do đất này cụ H đã cho bà P lúc cụ H còn sống.

Vào khoảng năm 2021 bà có xây dựng nhà tường cấp 4 ở vị trí cuối đất tiếp giáp với thửa đất số 79 cho em ruột Cao Minh T ở. Đối với bà Phạm Thị Cẩm H2 không phải là vợ hợp pháp của ông T, ông T đã ly hôn nên sống chung với bà H2 và bà H2 cũng không có hộ khẩu ở đây nên không có liên quan đến vụ án. Bà H2 và ông T không có chung sống lâu dài và thường xuyên.

Bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá tài sản, xem xét thẩm định và trích lục, không có ý kiến gì khác.

Tại bản tại khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Hồ Hoàng V trình bày:

Ông thống nhất hoàn toàn phần trình bày của bà Cao Thị Minh N1, không có ý kiến gì khác.

Ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông yêu cầu ông Đ

(Điều) phải bồi thường thiệt hại và công sức đóng góp (bơm cát, trồng cây,...) và những tài sản trên đất theo giá Hội đồng định giá.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá tài sản, xem xét thẩm định và trích lục, không có ý kiến gì khác.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 29/8/2024, bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc P trình bày:

Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Đ (Điều). Phần đất có diện tích 33,4 m², thuộc một phần thửa đất số 23 (thửa 23e-1, 23b-2, 23a-2), tờ bản đồ số 40, tọa lạc khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc do bà được cụ Lương Thị H tặng cho lúc cụ H còn sống vào năm 2006. Bà đã san lấp cát năm 2007, cất nhà ở từ năm 2008 cho đến nay. Bà được cụ H cho đất chạy dài hết đất nhưng bà chỉ bơm cát sử dụng phần đất diện tích 33,4 m² nêu trên. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án công nhận cho bà được quyền sử dụng đất diện tích 33,4 m² thuộc một phần thửa 23, tờ bản đồ số 40, tọa lạc khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre. Đất ban đầu hiện trạng là ½ nương ranh nhưng do diện tích đất nhỏ, không đủ nên bà có xin cụ H và được cụ H cho.

Bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá tài sản, xem xét thẩm định và trích lục, không có ý kiến gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 23/8/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Minh T1 trình bày:

Phần đất thuộc thửa đất số 58, tờ bản đồ số 40, tọa lạc khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc do ông nhận chuyển nhượng của ông Cao Minh T. Tuy nhiên, do chưa đủ tiền thanh toán nên đất vẫn còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T. Trong quá trình sử dụng, ông có xây tường lửng bao quanh đất lấn qua thửa đất số 23, tờ bản đồ số 40, diện tích 3,5 m² hiện ông Nguyễn Văn Đ (Điều) và bà Cao Thị Minh N1 đang tranh chấp. Ông không có tranh chấp đối với thửa 23d, tờ bản đồ số 40, diện tích 3,5 m² này. Trường hợp Tòa giải quyết giao phần đất này cho ai thì ông sẽ giao trả đất cho người đó. Vì lý do bệnh, đi lại khó khăn và không có liên quan đến vụ án nên ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa giải quyết vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 05/6/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Minh T trình bày:

Ông là em ruột của bà Cao Thị Minh N1. Bà Phạm Thị Cẩm H2 là vợ của ông nhưng ông bà không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Hiện tại ông và bà H2 đang sinh sống tại ngôi nhà trên thửa đất số 23, tờ bản đồ số 40, tọa lạc khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ngôi nhà này là của bà N1 xây dựng cho vợ chồng ông ở nhờ. Ngôi nhà được xây dựng vào năm 2022, vợ chồng ông không có đóng góp gì vào ngôi nhà và phần đất này. Vợ chồng ông không có liên quan đến tranh chấp giữa bà N1 và ông Nguyễn Văn Đ (Điều). Vì lý do không có liên quan đến vụ án nên ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 183/2024/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ vào các Điều 227, 228, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 631, 632, 633, 634, 635, 636, 645, 646, 647, 648, 650, 652, 667, 674, 675, 676, 678, 684, 685 và 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn Đ1 (Điều).

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Cao Thị Minh N1.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc P.

Cụ thể tuyên:

1. Công nhận một phần di chúc của cụ Lương Thị H được công chứng ngày 24/01/2003 đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ 40, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre, vô hiệu một phần đối với phần di sản của cụ Nguyễn Văn T2.

1.1. Bà Cao Thị Minh N1 được chia thừa kế theo di chúc đối với phần đất có diện tích 2.699,3 m², thuộc một phần thửa đất số 23 (thửa 23h, diện tích 7,6 m²; thửa 23c, diện tích 477,2 m²; thửa 23a-1b, diện tích 1.737 m²; thửa 23b-1, diện tích 472,7 m² và thửa 23e-2, diện tích 4,8 m²), tờ bản đồ 40, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre và toàn bộ nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng trên đất do bà Cao Thị Minh N1 và ông Hồ Hoàng V đang quản lý, sử dụng.

1.2. Ông Nguyễn Văn Đ (Điều) được chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất có diện tích 911 m², thuộc một phần thửa đất số 23 (thửa 23d, diện tích 3,5 m² và thửa 23a-1a, diện tích 907,5 m²), tờ bản đồ 40, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng, nhà ở trên đất. Buộc bà Cao Thị Minh N1, ông Hồ Hoàng V, ông Cao Minh T1 và ông Cao Minh T có nghĩa vụ giao trả cho ông Đ (Điều) diện tích đất, nhà ở, cây trồng tại thửa đất ông Đ (Điều) được nhận.

2. Buộc ông Nguyễn Văn Đ (Điều) có nghĩa vụ bồi thường cho bà Cao Thị Minh N1 và ông Hồ Hoàng Vũ công S giữ gìn, tôn tạo đất, cây trồng và giá trị nhà ở trên đất ông Đ (Điều) được nhận tổng số tiền 129.359.000 đồng (Một trăm hai mươi chín triệu ba trăm năm mươi chín nghìn đồng).

3. Công nhận cho bà Nguyễn Ngọc P phần đất có diện tích 33,4m², thuộc một phần thửa đất số 23 (thửa 23e-1, diện tích 14,8m²; thửa 23a-2, diện tích 10,8m² và thửa 23b-2, diện tích 7,8m²), tờ bản đồ 40, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre và các tài sản trên đất. Phần đất hiện do bà P đang quản lý, sử dụng.

(Có kèm theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 04/10/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M và là một bộ phận gắn liền, không tách rời của bản án)

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/10/2024, bị đơn bà Cao Thị Minh N1 và ông Hồ Hoàng V kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy án sơ thẩm để xét xử lại theo hướng: Công nhận toàn bộ nội dung di chúc của cụ Lương Thị H, công nhận 2900m² đất theo nội dung di chúc cho bà N1, không buộc bà N1 phải chịu án phí đối với phần di sản bà N1 được hưởng theo di chúc, buộc ông Đ phải trả cho bà N1 chi phí bơm cát trên phần đất còn lại có diện tích 710,3 m² theo giá thị trường tại thời điểm xét xử mới và xác định ông Cao Văn T5 ở nhà 4 vào tham gia tố tụng, chia đất cho ông Đ được hưởng vị trí giáp hẻm chạy dài hết đất tránh vị trí nhà 3 và 4.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Toà sơ thẩm cho rằng di chúc của cụ H có hiệu lực 1 phần là không đúng. Vì cụ T2 chết năm 1977, đến năm 1987 thì thời hiệu chia thừa kế không còn. Đến năm 2002 thì cụ H mới làm di chúc cho bà N1. Năm 2009 ông Đ khởi kiện thì đã

hết thời hiệu. Do đó bà N1 phải được hưởng 2900m², phần còn lại thì bà N1 đồng ý cho ông Đ. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các chứng cứ vì ông Đ có không phải là con của cụ T2 và cụ H nên không phải là hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2 và cụ H, cụ H chưa từng thừa nhận ông Đ là con, giấy khai sinh của ông Đ là do ông Đ tự khai. Về án phí, Tòa sơ thẩm công nhận nội dung di chúc của cụ H nhưng lại tuyên buộc bà N1 phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần di sản bà N1 được hưởng theo di chúc là không đúng. Đồng thời, Tòa sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không công khai chứng cứ là bản vẽ ngày 04/10/2024 cho phía bị đơn được biết để có ý kiến làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Do đó, đề nghị Tòa phúc thẩm hủy án sơ thẩm để xét xử lại.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của các bên đương sự, xét kháng cáo của các nguyên đơn và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn bà Cao Thị Minh N1 và ông Hồ Hoàng V kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Cao Minh T , Cao Minh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ (Điều) khởi kiện yêu cầu hủy di chúc do cụ H lập ngày 18/12/2002 đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 40, tọa lạc khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre, lý do cụ H không biết chữ nhưng trong

tờ di chúc có ký tên là không đúng, giấy khám sức khỏe của cụ H lập trước khi lập di chúc 36 ngày là không đúng, tờ di chúc chỉ có chính quyền địa phương (Ủy ban) ký, không có người làm chứng và không có ý kiến của ông Đ (Điền). Bị đơn bà Cao Thị Minh N1 cho rằng cụ H lập di chúc là hoàn toàn hợp pháp vì phần đất tranh chấp là của cụ T2 và cụ H cùng tạo lập, khi cụ T2 chết năm 1977, cụ H tiếp tục quản lý sử dụng phần đất này đến năm 2002 thì cụ H mới lập di chúc cho bà N1. Di chúc có xác nhận của T3 ấp là ông Nguyễn Vũ H1 và có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn M. Khi lập di chúc, cụ H đảm bảo đủ điều kiện về sức khỏe nên di chúc đúng quy định về cả nội dung và hình thức.

[2.2] Về thời hiệu khởi kiện:

Ông Nguyễn Văn Đ (Điền) khởi kiện yêu cầu hủy di chúc của Lương Thị H lập ngày 18/12/2002 được Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện M (nay là huyện M) chứng thực vào ngày 24/01/2003 có nội dung cho cháu là Cao Thị Minh N1 toàn bộ tài sản là nhà và các vật dụng trong nhà và diện tích 2900 m² đất, khi lập di chúc thì đất chưa được đo đạc cũng không ghi số thửa, số tờ bản đồ. Tuy nhiên hộ Lương Thị H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/03/2004 thửa đất số 23, tờ bản đồ 40, diện tích 6335,6 m², tại ấp B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Cụ T2 chết năm 1977, cụ H lập di chúc năm 2002 để lại căn nhà trên phần đất 2900m² cho bà N1, cụ H chết năm 2008, ngày 18/5/2009 ông Đ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ T2 và cụ H chết để lại. Các đương sự thống nhất thừa nhận tài sản là thửa đất số 23, tờ bản đồ 40, diện tích 6335,6 m² do cụ T2 và cụ H tạo lập.

Theo Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Giải đáp nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu khởi kiện để yêu cầu chia thừa kế vẫn còn.

[2.3] Về nguồn gốc đất tranh chấp:

Các đương sự đều thừa nhận phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 40, tọa lạc khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn T2 và cụ Lương Thị H để lại có tổng diện tích 6.335,6 m². Năm 1977 cụ T2 chết không để lại di chúc. Năm 2002 cụ H lập di chúc cho bà Cao Thị Minh N1 căn nhà và vật dụng trong nhà trên diện tích 2900m² đất, lúc này đất chưa đo đạc.

Năm 2004 hộ Lương Thị H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6.335,6 m².

Năm 2006 cụ H cho bà Nguyễn Ngọc P 33,4 m².

Năm 2008 cụ H tách cho ông Đ1 2.404,4 m².

Cụ H chết năm 2008, vợ chồng bà N1, ông V tiếp tục quản lý phần đất còn lại.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 04/10/2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thì thửa đất số 23, tờ bản đồ số 40 có diện tích 3.643,7 m², các đương sự thống nhất phần đất tranh chấp có diện tích 3.643,7m².

[2.4] Xét về tính hợp pháp của di chúc:

Di chúc của cụ Lương Thị H đảm bảo về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 652, 655, 656 của Bộ luật Dân sự năm 1995. Ông Đ (Điều) cho rằng, khi cụ H lập di chúc không có ý kiến của ông nên di chúc không hợp pháp. Tuy nhiên, các thửa đất được xác định trong di chúc là tài sản của cụ H và cụ T2, không phải là tài sản của hộ gia đình nên ông Đ (Điều) không có quyền định đoạt.

Ông Đ (Điều) cho rằng tại thời điểm lập di chúc tinh thần cụ H không minh mẫn, không đảm bảo được sức khỏe để lập di chúc nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, trong khi đó bà N1 có cung cấp được Giấy khám sức khỏe ngày 06/12/2002 của cụ H do Trung tâm Y tế huyện M kết luận xác định cụ H đủ điều kiện sức khỏe để làm di chúc.

Do đó, có cơ sở xác định di chúc của cụ Lương Thị H lập ngày 18/12/2002, được chứng thực ngày 24/01/2003 là đúng quy định pháp luật.

Tuy nhiên, do thửa đất số 23, tờ bản đồ số 40 này là tài sản chung của cụ T2 và cụ H nên việc cụ H lập di chúc định đoạt toàn bộ thửa đất và căn nhà trên đất cho bà N1 là không phù hợp với quy định pháp luật

Tuy nhiên, cụ H vẫn có quyền định đoạt đối với phần tài sản của cụ H trong khối tài sản chung của vợ chồng. Tại khoản 4 Điều 643 của Bộ luật dân sự quy định *“4. Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực”*.

Do đó, phần di chúc cụ H đã định đoạt tài sản của cụ T2 trong khối tài sản chung không có hiệu lực; ½ tài sản của cụ H trong khối tài sản chung đã được cụ định đoạt giao cho bà N1 được nhận, còn lại ½ tài sản của cụ T2 trong khối tài

sản chung là di sản của cụ T2. Khi cụ T2 chết không để lại di chúc nên phần di sản của cụ T2 sẽ được chia thừa kế theo pháp luật.

[2.5] Xét hàng thừa kế của cụ T2:

Mặc dù trong di chúc cụ H nêu cụ và cụ T2 chung sống không có con nhưng các tài liệu trong hồ sơ thể hiện ông Đ (Điều) là con nuôi của cụ T2 và cụ H, thể hiện qua các tài liệu như giấy khai sinh của ông Đ (Điều) được cấp vào ngày 16/9/1996, bản khai hộ khẩu ngày 19/11/1976, tờ xác nhận của bà Nguyễn Thị H3 ngày 20/6/2009, tờ xác nhận của ông Trương Thực N4 ngày 20/6/2009 đều xác nhận ông Đ (Điều) là con của cụ T2, cụ H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai của ông Đ (Điều) và các người làm chứng phù hợp với giấy khai sinh cấp lại cho ông Đ (Điều) vào năm 1996 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M xác nhận ngày 12/01/1976 và biên bản xác minh tại Công an huyện M ngày 30/12/2009.

Trên thực tế, ông Đ (Điều) đã chung sống với cụ T2 và cụ H từ năm lên 06 tuổi, do đó có đủ cơ sở để xác định ông Đ (Điều) là con nuôi hợp pháp của cụ T2 và cụ H nên ông Đ (Điều) là hàng thừa kế thứ nhất và duy nhất của hai cụ nên có quyền hưởng di sản của cụ T2 để lại theo quy định của pháp luật.

Như vậy, phần di sản của cụ T2 sẽ được chia làm 02 phần cho cụ H và ông Đ (Điều). Phần tài sản của cụ H và phần di sản cụ H được nhận từ cụ T2 đã được cụ H định đoạt trong di chúc cho bà N1 nên bà N1 được thừa hưởng.

[2.6] Đối với phần đất thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ 40, trước đây các bên xác định là phần đất cụ H, cụ T2 chuyển nhượng cho ông N2, diện tích 51,2m². Hiện nay, các đương sự đều thống nhất xác định phần cụ H chuyển nhượng cho ông N2 là phần đất khác. Đối với ông Nguyễn Văn R (hiện nay đã chết), các con ông R đều xác định phần đất này có nguồn gốc của ông, bà ông R để lại, không có liên quan đến cụ T2 và cụ H. Ông Đ (Điều), bà N1 cũng xác định cụ T2 và cụ H không có chuyển nhượng đất cho ông R, đất chỉ có tiếp giáp với đất của ông R.

Như vậy, phần đất tranh chấp thực tế do hai bên thống nhất theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 09/8/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M cung cấp có diện tích 3.643,7m². Phần tài sản cụ H được nhận trong khối tài sản chung là 1.821,85m², ½ tài sản còn lại là di sản của cụ T2 được chia cho cụ H, ông Đ (Điều), mỗi người là 911 m². Như vậy, phần tài sản của cụ H có tổng diện tích 2.732,7m².

[2.7] Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc P:

Bà P yêu cầu được công nhận phần đất có diện tích 33,4m², thuộc một phần thửa đất số 23 (thửa 23e-1 diện tích 14,8m², thửa 23a-2 diện tích 10,8m², thửa 23b-2 diện tích 7,8m²), tờ bản đồ 40, tọa lạc khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà P cho rằng được cụ H cho lúc còn sống vào năm 2006, bà đã san lấp cát năm 2007 và cất nhà ở từ năm 2008 cho đến nay. Bà được cụ H cho đất chạy dài hết đất nhưng bà chỉ bơm cát sử dụng phần đất diện tích 33,4m² nên bà yêu cầu công nhận cho bà phần đất này.

Ông Đ (Điều) cho rằng việc cụ H cho đất bà P thì ông không biết do không có giấy tờ. Ông có biết việc bà P bơm cát, cất nhà thì ông không ngăn cản. Mặt khác, từ khi giải quyết vụ án, ông Đ (Điều) đều xác định có việc cụ H cho đất bà P nên hiện nay ông Đ (Điều) cho rằng không biết là không có cơ sở.

Do đó, có căn cứ xác định cụ H có cho bà P phần đất có diện tích 33,4m².

[2.8] Như đã nhận định ở trên, phần tài sản của cụ H được nhận có tổng diện tích 2.732,7 m². Cụ H để lại di chúc cho bà N1 và tặng cho riêng bà P chỉ trong phần diện tích đất này nên phần đất của bà P được nhận có diện tích 33,4 m² và phần đất bà N1 được nhận có diện tích 2.699,3 m².

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn chỉ được chấp nhận một phần.

Tuy nhiên, phần diện tích 33,4 m² bà P yêu cầu Tòa án công nhận cho bà không đủ diện tích tách thửa tối thiểu do quy định về điều kiện tách thửa theo Quyết định số 47 ngày 28/10/2022 đã hết hiệu lực và được thay thế bằng Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh B nhưng Tòa sơ thẩm công nhận phần này cho bà P là không phù hợp. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bà P và bà N1 tự nguyện thỏa thuận bà N1 được đứng tên luôn phần diện tích 33,4 m² của bà P và các bên sẽ thỏa thuận riêng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.9] Đối với yêu cầu của bà N1 và ông V về việc buộc ông Đ (Điều) hoàn trả chi phí bơm cát và cây trồng trên đất:

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/9/2023 thì trên phần đất tranh chấp có các tài sản như: 55 cây dừa loại 1, 06 cây dừa loại 3, 05 cây dừa mới trồng, 01 cây bưởi loại 1, 02 cây bưởi loại 2, 03 cây xoài loại 1, 01 cây xoài

loại 3, 02 bụi chuối, 02 cây vú sữa loại 3, 01 cây măng cầu loại 1, 02 cây cau có trái. Bà N3 cho rằng trên phần đất ông Đ1 yêu cầu bà đã có bom cát và trồng cây.

Phía ông Đ (Điều) cho rằng khi cụ H còn sống đã bom cát và trồng cây, bà N3 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Ngoài ra, tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/11/2017, bà N3 có trình bày thời gian bom cát từ năm 1995, 1997, 2008, thời điểm này bà H vẫn còn sống và quản lý hưởng huê lợi phần đất tranh chấp. Đồng thời, tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/9/2023, Hội đồng định giá không xác định được khối lượng cát bom do không có cơ sở.

Vì vậy, yêu cầu của bà N3 và ông V về việc buộc ông Đ (Điều) phải bồi thường giá trị cát bom trên đất là không có cơ sở. Tuy nhiên, thấy rằng, ông V và bà N3 có quá trình quản lý, sử dụng và tôn tạo phần đất tranh chấp, trồng cây nên mặc dù ông V, bà N3 không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, ông Đ (Điều) không thừa nhận nhưng cần xem xét công sức gìn giữ, tôn tạo phần đất cho ông V, bà N3 mới hợp lý.

Ông V, bà N3 đã quản lý, sử dụng phần đất này từ năm 2008 đến nay nên xem xét cho bà N3, ông V được nhận 25% giá trị đất ông Đ (Điều) được nhận số tiền là 113.875.000 đồng là phù hợp ($911 \text{ m}^2 \times 500.000 \text{ đồng/m}^2 \times 25\%$).

[2.10] Trên phần đất ông Đ (Điều) được nhận có 01 ngôi nhà (nhà C). Ông Đ (Điều) cho rằng ngôi nhà này là của cụ H xây dựng lúc còn sống, bà N3 không có tu bổ gì thêm nên ông không đồng ý bồi thường cho bà N3. Bà N3 cho rằng ngôi nhà cũ của cụ H đã hư nên bà, ông V đã làm lại ngôi nhà mới trên nền nhà cũ và bà yêu cầu ông Đ (Điều) bồi thường theo giá Hội đồng định giá. Xét thấy, cụ H chết vào năm 2008, ngôi nhà cụ H ở được các bên thống nhất được sử dụng từ ngôi nhà cũ của cụ H cắt nhỏ lại có kết cấu nhà vách cây. Tuy nhiên, qua xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 14/9/2023 xác định kết cấu ngôi nhà (mái che) là trụ cột sắt, nền xi măng, mái tole kẽm có giá trị 15.484.000 đồng nên xác định lời trình bày của bà N3 là có cơ sở. Vì vậy, buộc ông Đ (Điều) có nghĩa vụ bồi thường cho bà N3, ông V giá trị của ngôi nhà trên đất ông Đ (Điều) được nhận số tiền 15.484.000 đồng là phù hợp.

Đồng thời, phần đất ông Đ được nhận chỉ có lối đi ra lộ cộng cộng có bề ngang nhỏ 1,17 m nhưng bà N3, ông V đã xây hàng rào chắn ngang vào năm 2022 khi các bên đang tranh chấp nên buộc bà N3, ông V phải tháo dỡ hàng rào để trả lại đất cho ông Đ.

[3] Từ những phân tích nêu trên, xét kháng cáo của bà N3, ông V là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N3, ông V là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Cao Thị Minh N1 phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị Minh N1, ông Hồ Hoàng V.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 183/2024/DS-ST ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, đối với phần diện tích 33,4 m² của bà P giao bà N1 đứng tên quyền sử dụng đất và phần buộc bà N1, ông V phải tháo dỡ hàng rào tại vị trí có chiều ngang 1,17m để giao đất cho ông Đ.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các Điều 227, 228, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 631, 632, 633, 634, 635, 636, 645, 646, 647, 648, 650, 652, 667, 674, 675, 676, 678, 684, 685 và 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa, Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh B. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn Đ (Điều).

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Cao Thị Minh N1.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc P.

Cụ thể tuyên:

1. Công nhận một phần di chúc của cụ Lương Thị H được công chứng ngày 24/01/2003 đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ 40, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M,

huyện M, tỉnh Bến Tre, vô hiệu một phần đối với phần di sản của cụ Nguyễn Văn T2.

1.1. Bà Cao Thị Minh N1 được chia thừa kế theo di chúc đối với phần đất có diện tích 2.699,3 m², thuộc một phần thửa đất số 23 (thửa 23h, diện tích 7,6 m²; thửa 23c, diện tích 477,2 m²; thửa 23a-1b, diện tích 1.737 m²; thửa 23b-1, diện tích 472,7 m² và thửa 23e-2, diện tích 4,8 m²), tờ bản đồ 40, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre và toàn bộ nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng trên đất do bà Cao Thị Minh N1 và ông Hồ Hoàng V đang quản lý, sử dụng.

1.2. Ông Nguyễn Văn Đ (Điều) được chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất có diện tích 911 m², thuộc một phần thửa đất số 23 (thửa 23d, diện tích 3,5 m² và thửa 23a-1a, diện tích 907,5 m²), tờ bản đồ 40, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng, nhà ở trên đất.

Buộc bà Cao Thị Minh N1, ông Hồ Hoàng V, ông Cao Minh T1 và ông Cao Minh T có nghĩa vụ giao trả cho ông Đ (Điều) diện tích đất, nhà ở, cây trồng tại thửa đất ông Đ (Điều) được nhận.

Buộc bà Cao Thị Minh N1, ông Hồ Hoàng V phải tháo dỡ hàng rào tại vị trí đất ông Đ được nhận có chiều ngang 1,17m để giao đất cho ông Đ.

2. Buộc ông Nguyễn Văn Đ (Điều) có nghĩa vụ bồi thường cho bà Cao Thị Minh N1 và ông Hồ Hoàng Vũ công S giữ gìn, tôn tạo đất, cây trồng và giá trị nhà ở trên đất ông Đ (Điều) được nhận tổng số tiền là 129.359.000 đồng (Một trăm hai mươi chín triệu ba trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Ghi nhận bà Nguyễn Ngọc P và bà Cao Thị Minh N1 thỏa thuận để bà Cao Thị Minh N1 được đứng tên quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 33,4m², thuộc một phần thửa đất số 23 (thửa 23e-1, diện tích 14,8m²; thửa 23a-2, diện tích 10,8m² và thửa 23b-2, diện tích 7,8m²), tờ bản đồ 40, tọa lạc tại khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Có kèm theo Hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 04/10/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M và là một bộ phận gắn liền, không tách rời của bản án)

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Đ (Điều) được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Đ (Điều) số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001363 ngày 01/10/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

Bà Cao Thị Minh N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 52.490.000 đồng (Năm mươi hai triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí số 001136 ngày 07/9/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam nên bà N1 phải nộp thêm số tiền 52.290.000 đồng (Năm mươi hai triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc P số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003656 ngày 29/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam.

5. Về chi phí tố tụng khác:

Buộc bà Cao Thị Minh N1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Đ (Điều) số tiền 8.184.000 đồng (Tám triệu một trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Cao Thị Minh N1, ông Hồ Hoàng V mỗi người phải chịu số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004811, 0004812 ngày 24/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Phòng TT-KT và &THA TAND tỉnh;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Đức